

Số: 74/QĐ-UBND

Hoàng Tân, ngày 25 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HOÀNG TÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/07/2022 của Hội đồng nhân dân phường Hoàng Tân về việc phê chuẩn quyết toán thu-chi ngân sách phường năm 2021;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của phường Hoàng Tân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng HĐND-UBND phường, công chức Tài chính kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP;
- TT Đảng ủy – HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các ban ngành, đoàn thể ở phường;
- Các KDC trong phường;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cấp

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tân

trường:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 25/08/2022 của UBND phường Hoàng Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	21,470	21,470	0	
I	Số thu phí, lệ phí	21,470	21,470	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	21,470	21,470	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.268,112	5.268,112	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.268,112	5.268,112	0	
1	Chi quản lý hành chính	4.409,250	4.409,250	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.409,250	4.409,250	0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,700	11,700	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11,700	11,700	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	380,574	380,574	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	380,574	380,574	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	312,198	312,198	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	312,198	312,198	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	50,000	50,000	0	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50,000	50,000	0	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	37,000	37,000	0	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37,000	37,000	0	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,390	67,390	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	67,390	67,390	0	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				